

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 3- 2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hùng

Bà Liêu Bích Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam, (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 189, lộ P, Khóm 016, phường Q, khu R, Thành phố S, Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị A trình bày: Chị và anh B tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn Số 61 ngày 25/9/2018. Sau khi kết hôn chị và anh B chung sống với nhau 01 tuần thì anh B trở về Đài Loan. Đến tháng 01/2019 anh B trở về Việt Nam 01 tuần thăm chị và làm thủ tục bảo lãnh chị qua Đài Loan. Nhưng do chị và anh B thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, anh B tính gia trưởng, ích kỷ hay lớn tiếng với chị, sợ khi qua Đài Loan chị bị đánh nên quyết định không làm thủ tục qua Đài Loan. Nay chị xét thấy không hợp với anh B và thực tế mỗi người ở một nơi, yêu cầu được ly hôn với anh B. Về con

chung, không có; tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn anh B trình bày tại các biên bản ghi lời khai, hòa giải cùng ngày 05/12/2019: Anh B thống nhất như chị A về quan hệ hôn nhân, con chung; cho rằng anh và chị A không có mâu thuẫn mà ngày 22/01/2019 thì chị A chặn facebook, cắt liên lạc với anh và yêu cầu ly hôn. Nay chị A yêu cầu ly hôn thì phải trả lại chi phí tổ chức lễ cưới gồm: Tiền cưới 150.000.000 đồng, tiền mua nữ trang 60.000.000 đồng, tiền mua điện thoại 6.080.000 đồng, và tiền gửi cho 3.705.000 đồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về yêu cầu của anh B, chị A xác định ngày cưới chị được cho 01 đôi bông tai và chiếc lắc đeo tay bằng vàng, nhưng chị đã bán được 8.000.000 đồng (bông tai 3.000.000 đồng, lắc 5.000.000 đồng); anh B không cho tiền cưới 150.000.000 đồng, không cho tiền mua nữ trang 60.000.000 đồng, không cho tiền mua điện thoại 6.080.000 đồng, anh B có cho 3.705.000 đồng, lúc chung sống nên không đồng ý trả; 01 đôi bông tai và chiếc lắc đeo đã bán được 8.000.000 đồng, nếu anh B đòi lại thì yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Ngày 31/12/2020, Bộ Tư pháp ban hành Văn bản số 3426/BTP-PLQT V/v kết quả ủy thác tư pháp cho anh B với nội dung: “Bộ Tư pháp nhận được Văn bản số 1090067075 ngày 27/11/2020 của Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của Quý Cơ quan tại Công văn số 60/TTTPDS-TA3 ngày 16/7/2020 đối với B có địa chỉ tại Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 16/11/2020 bằng phương thức: Gửi hồ sơ ủy thác tư pháp tại đồn công an”. Tuy nhiên, anh B không về Việt Nam tham gia phiên tòa xét xử theo giấy triệu tập của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B. Về con chung không có, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét. Trường hợp anh B có yêu cầu đòi lại tài sản đối với chị A, thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu tranh luận của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị A trú tại tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh B trú tại Đài Loan. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp đối với bị đơn anh B đúng quy định của pháp luật, nhưng anh B không về Việt Nam tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt anh B.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị A và anh B tự nguyện ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn Số 61 ngày 25/9/2018 tại Ủy ban nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu, nên hôn nhân giữa chị A và anh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ.

Từ tháng 01/2019 đến nay anh B về Đài Loan không còn chung sống với chị A. Chị A xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người ở một nơi anh B cũng không có yêu cầu hàn gắn đoàn tụ với chị A.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”, nhưng hôn nhân của chị A và anh B không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau và thực tế hiện nay mỗi người một nơi, là mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B.

[4] Trong quá trình chung sống chị A và anh B không có con chung; tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tuy nhiên, anh B xác định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nhưng chị A yêu cầu ly hôn thì phải trả lại chi phí tổ chức lễ cưới gồm tiền cưới 150.000.000 đồng, tiền mua nữ trang 60.000.000 đồng, tiền mua điện thoại 6.080.000 đồng và tiền gửi cho 3.705.000 đồng, nhưng anh B không làm đơn, dự nộp án phí thủ tục yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật, nên sau này anh B có yêu cầu đòi lại tài sản đối với chị A, thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp chị A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều

477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B.

1. Về hôn nhân: Cho chị A ly hôn với anh B.

2. Về con chung không có con chung; tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu xem xét giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí và chi phí ủy thác tư pháp:

3.1 Án phí dân sự về hôn nhân và gia đình chị A phải chịu 300.000 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 0010081 ngày 02 tháng 5 năm 2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

3.2 Lệ phí ủy thác tư pháp chị A phải chịu 400.000 đồng, chị A đã nộp 400.000 đồng, (bốn trăm nghìn đồng) tại các Biên lai thu số 0010048 ngày 21 tháng 5 năm 2019 và Biên lai thu số 0014866 ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu chuyển thu lệ phí.

Án xử sơ thẩm công khai, chị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND huyện O, tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Dương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng

Nguyễn Thị Thu Hương